

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

TRẦN KHẮC XIN

**HỖ TRỢ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN XUẤT KHẨU
Ở KHU VỰC NAM TRUNG BỘ**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

HÀ NỘI - 2014

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

TRẦN KHẮC XIN

**HỖ TRỢ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN XUẤT KHẨU
Ở KHU VỰC NAM TRUNG BỘ**

Chuyên ngành : Quản lý Kinh tế

Mã số : 62 34 01 01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học: PGS, TS LÊ QUỐC LÝ

HÀ NỘI - 2014

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan, đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu nêu trong luận án là trung thực và có nguồn gốc rõ ràng. Những kết luận của luận án là kết quả nghiên cứu của tác giả.

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

Trần Khắc Xin

MỤC LỤC

	Trang
MỞ ĐẦU	1
Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ HỖ TRỢ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN XUẤT KHẨU	6
1.1. Các công trình nghiên cứu về hỗ trợ nuôi trồng thủy sản xuất khẩu ở nước ngoài	6
1.2. Các công trình nghiên cứu về hỗ trợ nuôi trồng thủy sản xuất khẩu ở trong nước	12
1.3. Những vấn đề tiếp tục nghiên cứu trong luận án	22
Chương 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ HỖ TRỢ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN XUẤT KHẨU	24
2.1. Tổng quan về nuôi trồng thủy sản xuất khẩu	24
2.2. Hỗ trợ nuôi trồng thủy sản xuất khẩu trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế	35
2.3. Kinh nghiệm hỗ trợ nuôi trồng thủy sản xuất khẩu của một số nước và vùng trong nước	55
Chương 3: THỰC TRẠNG HỖ TRỢ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN XUẤT KHẨU Ở CÁC TỈNH KHU VỰC NAM TRUNG BỘ	67
3.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội có ảnh hưởng đến nuôi trồng thủy sản ở các tỉnh khu vực Nam Trung Bộ	67
3.2. Thực trạng hỗ trợ nuôi trồng thủy sản xuất khẩu ở khu vực Nam Trung Bộ	77
3.3. Đánh giá hỗ trợ nuôi trồng thủy sản xuất khẩu ở khu vực Nam Trung Bộ	101
Chương 4: PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP ĐỔI MỚI HỖ TRỢ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN XUẤT KHẨU Ở KHU VỰC NAM TRUNG BỘ	114
4.1. Phương hướng đổi mới công tác hỗ trợ nuôi trồng thủy sản xuất khẩu ở khu vực Nam Trung Bộ	114
4.2. Giải pháp hoàn thiện hoạt động hỗ trợ nuôi trồng thủy sản xuất khẩu ở khu vực Nam Trung Bộ	122
KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ	142
CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI	145
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	146
PHỤ LỤC	

DANH MỤC BẢNG

	Trang
Bảng 2.1: So sánh một số chỉ tiêu ngành thủy sản giai đoạn 2006 - 2010	33
Bảng 3.1: Tổng hợp kết quả nuôi trồng thủy sản các năm	72
Bảng 3.2: Hiện trạng nuôi trồng thủy sản tỉnh Phú Yên năm 2012	74
Bảng 3.3: Quy hoạch vùng nuôi trồng thủy sản của các tỉnh trong vùng Nam Trung Bộ	77
Bảng 3.4: Số lượng quan trắc môi trường nuôi thủy sản khu vực Nam Trung Bộ từ 2003-2012	88
Bảng 3.5: Kinh phí quan trắc hàng năm từ 2005-2011	89
Bảng 3.6: Đối tượng chủ lực và địa điểm nuôi cần quan trắc môi trường tại miền Trung	90
Bảng 3.7: Ngân hàng NN&PTNN đầu tư tín dụng nuôi trồng thủy sản 2005-2011	94
Bảng 4.1: Dự báo lượng cung thủy sản toàn cầu đến năm 2020	116
Bảng 4.2: Dự báo nhu cầu tiêu thụ thủy sản toàn cầu đến năm 2020	117
Bảng 4.3: Cân đối cung cầu sản phẩm thủy sản toàn cầu đến năm 2020	117

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

	Trang
Biểu đồ 2.1: Sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản của Việt Nam từ 1995 đến 2011	38
Biểu đồ 3.1: Số lượng quan trắc môi trường nuôi thủy sản khu vực Nam Trung Bộ từ 2003-2012	88

DANH MỤC SƠ ĐỒ

	Trang
Sơ đồ 2.1: Chu trình khép kín của một quá trình hoạt động nuôi trồng thủy sản	29

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

AFTA	: Khu vực thương mại tự do của các nước ASIA
AQSIQ	: Tổng cục Giám sát chất lượng kiểm tra và kiểm dịch Trung Quốc
ASIA	: Châu Á
ATVSTP	: An toàn vệ sinh thực phẩm
BFAR	: Cục nghề cá và nguồn lợi thủy sản Philippines
BHROA	: Hiệp hội khách sạn nhà hàng Bataan
BMP	: Thực hành quản lý tốt
BTC	: Bán thâm canh
CoC	: Hệ thống sản xuất gắn với bảo vệ môi trường
CNH, HĐH	: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa
DN	: Doanh nghiệp
DoF	: Cục Thủy sản Thái Lan
DTI	: Bộ Công thương Philippines
FAO	: Tổ chức lương thực và nông nghiệp
GAP	: Quy phạm thực hành nuôi trồng thủy sản tốt
GDP	: Tổng sản phẩm quốc nội
GMP	: Quản lý thực hành tốt
GTA	: Công ty dữ liệu toàn cầu
HACCP	: Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn
ITC	: Trung tâm Thương mại quốc tế
MSGS	: Hội chứng chậm lớn trên tôm sú
NAFIQAD	: Kiểm tra chất lượng nông thủy sản
NEDA	: Ủy ban Phát triển kinh tế quốc gia
NN&PTNT	: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
NTTS	: Nuôi trồng thủy sản
QCCC	: Quảng canh cải tiến
RODG	: Nhóm phát triển và điều hành nội địa
TC	: Thâm canh
TFFA	: Hiệp hội Thực phẩm đông lạnh Thái Lan
TRTA3	: Chương trình hỗ trợ kỹ thuật liên quan đến thương mại lần 3
VASEP	: Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam
VPN	: Mạng lưới ảo
WTO	: Tổ chức Thương mại thế giới
XK	: Xuất khẩu
XKTS	: Xuất khẩu thủy sản

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Xây dựng và phát triển ngành thủy sản Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trên thế giới và khu vực là một trong những chủ trương của Đảng và Nhà nước ta. Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng đã nêu rõ:

Khai thác bền vững, có hiệu quả nguồn lợi thủy sản. Phát triển đánh bắt xa bờ, gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường biển. Phát triển nuôi trồng thủy sản theo quy hoạch, tập trung vào những sản phẩm có thể mạnh, có giá trị cao; xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng vùng nuôi; đẩy mạnh áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất chế biến, nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh và đáp ứng yêu cầu vệ sinh, an toàn thực phẩm [24, tr.115].

Thực tiễn, NTTS XK là một trong những hướng phát triển thủy sản mang tính bền vững phù hợp với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, cho phép phát huy lợi thế của nước ta là một quốc gia có bờ biển dài, nhiều đầm phá, eo vịnh, có hàng ngàn đảo lớn nhỏ ven biển, có hệ thống sông ngòi kênh rạch chằng chịt, cùng các hồ thủy lợi, thủy điện đa dạng,... Thời gian qua, cùng với khai thác đánh bắt trên biển, NTTS đã cung cấp khối lượng sản phẩm ngày càng lớn cho xuất khẩu. Các vùng NTTS có quy mô lớn xuất hiện trên cả nước, nhiều nhất ở miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long. Đến nay, ngành thủy sản nước ta không những đã tự khẳng định là ngành kinh tế có tiềm năng, mà còn từng bước trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, góp phần vào đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, tăng thu nhập cho nông dân, xoá đói giảm nghèo, chung sức bảo vệ chủ quyền biển đảo của đất nước.

Những năm qua, các tỉnh khu vực Nam Trung Bộ, với sự hỗ trợ của chính phủ và sự năng động của chính quyền địa phương, đã bám sát, chỉ đạo sản xuất, chuyển giao kỹ thuật, thông tin cho người NTTS, khoanh vùng, phân

nhóm diện tích, khuyến khích người NTTS hợp tác với nhau, nuôi trồng theo phương pháp khoa học, công nghệ mới nhằm nâng cao hiệu quả, hạn chế những thiệt hại không đáng có cho người NTTS... Nhờ đó, lĩnh vực NTTS ở vùng Nam Trung Bộ đã có sự phát triển tương đối ổn định, quy mô mở rộng dần, phương thức nuôi trồng đã ngày càng phù hợp hơn với yêu cầu của thị trường thế giới. Nuôi trồng và xuất khẩu thủy sản ở đây đang dần trở thành thế mạnh, ngành kinh tế trọng yếu của khu vực.

Tuy nhiên, so với nhu cầu và tiềm năng, những hỗ trợ này còn quá khiêm tốn và một số phương thức hỗ trợ chưa phù hợp với thực tế. Một số nội dung hỗ trợ như định hướng, quy hoạch phát triển theo hướng NTTS xuất khẩu, đầu tư công nghệ nuôi trồng, cơ sở hạ tầng chế biến xuất khẩu, hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, hỗ trợ tìm kiếm thị trường xuất khẩu trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ... vẫn còn nhiều hạn chế.

Để nâng cao hiệu quả NTTS xuất khẩu, phát huy hết thế mạnh, tiềm năng NTTS XK của vùng Nam Trung Bộ, góp phần cải thiện mức sống của người dân và tăng cường sức mạnh an ninh quốc phòng (ANQP) khu vực cũng như cả nước cần rà soát lại toàn bộ những hỗ trợ hiện có và bổ sung thêm những hỗ trợ mới. Đó là lý do nghiên cứu sinh lựa chọn "*Hỗ trợ nuôi trồng thủy sản xuất khẩu ở khu vực Nam Trung Bộ*" làm đề tài luận án tiến sĩ kinh tế của mình.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu luận án

2.1. Mục đích nghiên cứu của luận án

Mục đích nghiên cứu đề tài là làm rõ cơ sở lý luận, thực tiễn của hỗ trợ NTTS XK ở khu vực Nam Trung Bộ, đánh giá thực trạng và đề xuất phương hướng, giải pháp đổi mới hỗ trợ NTTS XK ở khu vực Nam Trung Bộ trong thời gian đến.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

Để thực hiện mục đích trên, luận án có nhiệm vụ nghiên cứu sau đây:

- Hệ thống hoá và làm rõ thêm những vấn đề lý luận về hỗ trợ NTTS XK

trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

- Đánh giá thực trạng hỗ trợ NTTS XK ở vùng Nam Trung Bộ trong những năm gần đây.

- Đề xuất phương hướng và giải pháp hoàn thiện hỗ trợ NTTS XK ở khu vực Nam Trung Bộ đến năm 2020, tầm nhìn 2030.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu trong luận án

3.1. Đối tượng nghiên cứu trong luận án

- Là hoạt động hỗ trợ của Nhà nước đối với NTTS XK được xem xét cả ở cấp trung ương lẫn ở cấp địa phương phù hợp với các cam kết quốc tế.

- Các đối tượng được xem xét hỗ trợ là người NTTS, hộ nông dân nuôi trồng và các DN chế biến thủy sản xuất khẩu...

3.2. Phạm vi nghiên cứu trong luận án

- Tập trung nghiên cứu các hoạt động hỗ trợ NTTS XK trong phạm vi các tỉnh của khu vực Nam Trung Bộ (bao gồm: Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa).

- Thời gian nghiên cứu thực trạng hỗ trợ NTTS XK chủ yếu từ năm 2001 đến nay.

- Các giải pháp đề xuất đến năm 2020, tầm nhìn 2030.

4. Phương pháp nghiên cứu đề tài

- Việc nghiên cứu luận án dựa trên phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối của Đảng và Nhà nước. Ngoài ra, luận án sẽ sử dụng các phương pháp nghiên cứu chung trong khoa học kinh tế như: phương pháp phân tích định tính, định lượng, so sánh, tổng hợp, phương pháp thống kê mô tả, thống kê phân tích,...

- Đề tài đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu kinh tế truyền thống như: phân tích thống kê, logic phân tích hệ thống, dự báo dựa trên các số liệu điều tra có sẵn, phân tích, tổng hợp dựa trên dữ liệu của các công trình khoa học, báo cáo của các cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước, dữ liệu thống kê chính thức hiện có.

- Sử dụng phương pháp điều tra bằng phiếu khảo sát điều tra và phỏng vấn chuyên sâu đối với ở một số hộ nông dân nuôi trồng thủy sản xuất khẩu về sự hỗ trợ của nhà nước đối với NTTS XK ở khu vực Nam Trung Bộ (được tiến hành tại thời điểm năm 2012). Tác giả điều tra 150 hộ nông dân ở các tỉnh Quảng Nam và Khánh Hòa, tuy nhiên, trong quá trình xử lý số liệu, có nhiều phiếu không được sử dụng do các hộ nông dân không đưa ra phương án trả lời đầy đủ. Do các phiếu điều tra không được "làm sạch" trước khi thu hồi nên tác giả không sử dụng mô hình SPSS để xử lý số liệu mà tác giả chỉ sử dụng phương pháp thống kê, phân tích số liệu. Khi tác giả xử lý số liệu bằng phương pháp thống kê, tùy từng câu hỏi khác nhau sẽ có số mẫu trả lời khác nhau. Tuy vậy, tác giả cho rằng với phạm vi và đối tượng nghiên cứu của mình, các số liệu mẫu điều tra của tác giả mang tính đại diện và độ tin cậy cho kết quả nghiên cứu.

- Luận án cũng sử dụng phương pháp SWTO để đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đối với hỗ trợ NTTS XK ở khu vực Nam Trung Bộ, từ đó đề xuất các giải pháp hỗ trợ phù hợp. Bên cạnh đó, để làm rõ thêm các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến luận án, tác giả có sử dụng phương pháp chuyên gia, phỏng vấn sâu 5 nhà lãnh đạo, quản lý nhà nước về công tác quản lý NTTS XK ở khu vực Nam Trung Bộ.

5. Những đóng góp mới trong luận án

Về mặt lý luận, làm rõ cơ sở lý luận về hỗ trợ NTTS xuất khẩu, xây dựng nội dung hỗ trợ NTTS XK trong điều kiện hội nhập quốc tế cho một khu vực cụ thể.

Đóng góp về mặt thực tiễn

- Phân tích thực trạng và đánh giá hoạt động hỗ trợ NTTS XK của một khu vực cụ thể.

- Đưa ra những giải pháp và kiến nghị mang tính hệ thống nhằm đổi mới hỗ trợ NTTS XK ở khu vực Nam Trung bộ trong thời gian tới.